TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **131**/2025/DS - PT
Ngày: 20 – 6 - 2025
V/v "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo

Bà Trần Thị Thanh Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng****:* Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc *"Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 135/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2025, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa Số: 193/TB–TA ngày 16 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 148/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Bá Q**, sinh năm 1961, CCCD số 049061008032; Địa chỉ: Số I N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1993, CCCD số 049193006796;
- Bà Nguyễn Trần Bảo K, sinh năm 2003, CCCD số 048303001776;
- Ông Hà Huy L, sinh năm 2000, CCCD số 048200004973;

Cùng địa chỉ liên hệ: Số I N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Là những người đại diện theo ủy quyền (*theo Giấy uỷ quyền lập ngày 16/4/2025 tại Văn phòng C*).

Ông Q và những người được ủy quyền đều có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Trung D**, sinh năm 1956, CCCD số 048056002147; Địa chỉ: Số B T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967, CCCD số 048167003772; Địa chỉ: 5 H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng

Là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy uỷ quyền lập ngày 20/11/2024 tại Văn phòng C1).

Ông D và người được ủy quyền đều có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Công ty Cổ phần D1**, Mã số doanh nghiệp D2; Địa chỉ: Khu D, đường S, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung D – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Bà Lê Thị Mỹ H1, CCCD số 049166011060 – Chức vụ Phó Giám đốc Công ty; Địa chỉ liên hệ: Khu D, đường S, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy uỷ quyền số: 55/UQ-CT.2023 ngày 10/12/2023 của ông Nguyễn Trung D –Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần D1). Có mặt

4. Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q, kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung D và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 12/QĐ-VKS-DS ngày 28/10/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 12/12/2009, sau khi trao đổi thỏa thuận, ông Nguyễn Trung D - Giám đốc Công ty Cổ phần D1 (Công ty D1) và ông Nguyễn Bá Q đã thống nhất ký kết Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số: 03/HĐGVHTĐT (sau đây gọi là "Hợp đồng") để ông Q góp vốn đầu tư vào Dự án khu Đô thị M tại phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An do Công ty D1 làm Chủ đầu tư.

Từ ngày 06/01/2009 đến ngày 01/11/2010, ông Q đã chuyển đầy đủ cho ông

Dân số tiền là 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) theo đúng quy định tại Điều 2 Hợp đồng. Những lần chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của ông D như sau:

Những lần chuyển tiền trước khi ký kết hợp đồng:

Lần 1: Ngày 06/11/2009 với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng),

Lần 2: Ngày 07/12/2009 với số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng),

Lần 3: Ngày 07/12/2009 với số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng số tiền ông Q đã chuyển cho ông D trước khi ký hợp đồng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Tại khoản 2 Điều 2 của Hợp đồng đã nêu: "Đến ngày 10/12/2009 bên A (tức là Công ty D1) đã nhận của bên B (tức là ông Q) số tiền 150.000.000 đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Do sai sót về số tiền mà ông Q đã chuyển, nên hai bên tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng ngày 11/01/2010 với nội dung điều chỉnh lại Điều 2 như sau: "Đến ngày 10/12/2009 bên A đã nhận của bên B số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng)".

Những lần chuyển tiền sau khi ký Hợp đồng:

Lần 4: Ngày 14/01/2010, với số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng);

Lần 5: Ngày 26/7/2010, với số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

Lần 6: Ngày 11/9/2010, với số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng);

Lần 7: Ngày 18/10/2010, với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

Lần 8: Ngày 01/11/2010, với số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Sau khi nhận được số tiền nói trên, ông D đã không thực hiện đúng thỏa thuận tại Hợp đồng. Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, ông Q làm đơn khởi kiện vụ án *"Tranh chấp hợp đồng đầu tư"* đã được Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý từ năm 2014, ông Q yêu cầu Tòa án buộc Công ty D1 thực hiện Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009. Tuy nhiên, Tòa án các cấp cho rằng việc ông Q tham gia góp vốn dự án không được sự thống nhất của Hội đồng quản trị Công ty D1, không đúng quy định tại Điều 149 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định về Hội đồng quản trị. Ông Q tiếp tục gửi đơn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đến cơ quan có thẩm quyền và nhận được Thông báo số 31/TB-VKS-KDTM ngày 10/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao về việc không kháng nghị Giám đốc thẩm. Tại thông báo này, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao có nêu: *"Đối với những giao dịch chuyển tiền giữa ông Q và ông D, ông Q có thể khởi kiện vụ án dân sự nếu có yêu cầu"*.

Giữa ông Q và ông D hoàn toàn không có quan hệ vay mượn gì, ông Q chuyển số tiền trên cho ông D là căn cứ vào Hợp đồng góp vốn, ngoài ra không còn lý do nào khác.

Tại phần nhận định của Bản án số: 19/2018/DS-PT ngày 23/10/2018 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã xác định Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục ngày 10/01/2010 xác định là văn bản

có thật, chữ ký của ông Nguyễn Trung D với tư cách là Giám đốc Công ty D1 là do ông D ký và con dấu của Công ty được xác định là con dấu của Công ty D1. Do đó, không cần thiết phải tiến hành giám định đối với Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục ngày 10/01/2010 theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Toà án có văn bản yêu cầu ông Q cung cấp bản gốc của Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục ngày 10/01/2010, tuy nhiên hiện nay các văn bản này đã thất lạc chưa tìm ra nên không cung cấp cho Toà án được, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định.

Theo đơn khởi kiện, ông Q tranh chấp yêu cầu ông D trả lại số tiền đã chuyển cho ông D và tiền lãi theo quy định chứ không liên quan gì đến Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục ngày 10/01/2010.

Tại phiên toà, ông Nguyễn Bá Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Trung D hoàn trả lại cho ông Q số tiền đã chuyển vào tài khoản cá nhân của ông D là 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng); Tiền lãi của giai đoạn từ ngày 31/12/2010 đến 02/01/2021 theo quy định tại khoản 1 Điều 305 Bộ Luật dân sự 2005 với mức lãi suất 19%/năm: 9.624.101.770đ; Số tiền lãi từ ngày 03/1/2021 đến ngày 26/9/2024 (ngày mở phiên tòa sơ thẩm) tương đương với mức lãi suất quá hạn được áp dụng theo BLDS 2015 là: 20%/năm là 2.050.000.000 đồng x 1.280 ngày x 0,056%/năm = 1.469.440.000 đồng (làm tròn). Tổng số tiền lãi là 11.093.541.770 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi đến ngày 26/9/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 13.143.541.770 đồng

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Trung D và đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:*

Hợp đồng số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và phụ lục hợp đồng ngày 10/01/2010, ông Q xuất trình để làm căn cứ khởi kiện là không đúng. Trước đây ông Q là Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty D1 tại Nghệ An, do ông D thường xuyên đi công tác nên ông D (Giám đốc Công ty) ký khống 05 tờ giấy, có đóng dấu Công ty D1 và chữ ký của ông D để ông Q thuận lợi trong việc vay tiền giao dịch tại ngân hàng. Đây là hợp đồng do ông Q giả mạo.

Ông Q cho rằng có việc hợp tác đầu tư với Công ty D1 nhưng lại chuyển tiền vào tài khoản của ông Nguyễn Trung D là không hợp lý, nên hợp đồng trên không có giá trị pháp lý ràng buộc đối với Công ty D1 và cá nhân ông Nguyễn Trung D. Bởi vì: Ngày 31/8/2007, ông Nguyễn Bá Q được bổ nhiệm Phó giám đốc Chi nhánh D3 tại Nghệ An theo Quyết định số: 52/QĐ-GĐ, do vậy ông Q phải biết và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật cũng như Điều lệ của Công ty D1 về hoạt động của doanh nghiệp mà cụ thể là trong các lĩnh vực góp vốn đầu tư liên quan đến tiền và tài sản khác của doanh nghiệp, cũng như việc ký kết hợp đồng của Giám đốc Công ty theo Điều lệ của Công ty những loại hợp đồng nào phải có sự thống nhất và thông qua Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Bá Q "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*" với Công ty cổ phần D1 theo Hợp đồng số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/01/2010 không khác với yêu cầu trước đây của ông Q đã được Tòa án các cấp

xem xét giải quyết. Tại Bản án phúc thẩm số 19/2018/DS-PT ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng kết luận: không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Bá Q về việc buộc Công ty Cổ phần D1 thực hiện Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009. Căn cứ Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2014, Hợp đồng số 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và phụ lục Hợp đồng ngày 11/10/2010 không có hiệu lực thi hành đối với Công ty D1.

Trong thời gian ông Q công tác tại Nghệ An, để giúp ông Q ổn định cuộc sống, ông D đã nhiều lần cho ông Q và bà N1 (vợ ông Q) mượn tiền (mượn qua tài khoản Công ty D1, mượn qua tài khoản cá nhân ông D, mượn bằng tiền mặt, mượn qua quỹ của Dự án tại Nghệ An...). Ngoài ra việc mượn tiền giữa cá nhân ông D và ông Q thì ông Q đã trả bằng tiền mặt hoặc chuyển cho ông D qua tài khoản cá nhân của ông D và con trai ông D là Nguyễn Phước Trung B ở các Ngân hàng H3, Ngân Hàng Đ, về số tiền cụ thể ông D không nhớ chính xác. Quá trình vay mượn của giữa cá nhân ông D và ông Q có lúc viết giấy, có lúc không và khi ông Q chuyển trả tiền cho ông D thì ông D và ông Q đã huỷ bỏ giấy vay, hiện nay giữa ông D và ông Q không còn nợ gì nhau nên không còn chứng cứ gì cung cấp cho Toà án.

Đến tháng 03 năm 2011, phát hiện thấy ông Q có những biểu hiện sai phạm trong công tác quản lý nên Công ty cổ phần D1 đã quyết định kiểm tra và rà soát lại hoạt động tài chính của Chi nhánh N2, qua kiểm tra phát hiện thấy nhiều sai phạm của ông Q như thu tiền để ngoài sổ sách, thu tiền chênh lệch của khách hàng, ứng tiền mặt và không quyết toán dẫn tới số dư nơ của ông Q lên đến 1.870.000.000 đồng. Chi nhánh N2 đã quyết định tạm đình chỉ công tác của ông Q và đề nghị ông Q khắc phục nhưng ông Q đã tự ý bỏ việc và trốn tránh mọi hình thức trả lại số tiền 1.870.000.000 đồng đã nợ Chi nhánh N2 và Công ty đã khởi kiện ra Tòa và đã được xét xử tại các phiên sơ thẩm và phúc thẩm tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Việc ông Nguyễn Bá Q thay đổi bị đơn từ Công ty Cổ phần D1 sang cá nhân ông Nguyễn Trung D không làm phát sinh thêm quan hệ pháp luật mà vẫn chỉ là "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*".

Hợp đồng số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/01/2010, ông Q xuất trình để làm căn cứ khởi kiện là không có cơ sở để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật vì một quan hệ pháp luật không được xét xử hai lần.

Ông Q đã khởi kiện ông D tại Toà án nhân dân quận Hải Châu 02 lần vào năm 2022, sau đó ông Q đều rút đơn khởi kiện, Toà án nhân dân quận Hải Châu đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 50/2022/QĐST-DS ngày 09/9/2022 về việc "Đòi tài sản" và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 80/2023/QĐST-DS ngày 31/8/2023 về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền" giữa nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q và bị đơn ông Nguyễn Trung D. Ông D khẳng định: Hợp đồng số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/01/2010 không đủ căn cứ về hợp đồng góp vốn hay giao dịch dân sự để ông Q khởi kiện ông Nguyễn Trung D.

Ông Nguyễn Trung D xác định số tiền là 2.050.000.000 (Hai tỷ, không trăm, năm mươi triệu đồng) ông Q đã chuyển nhiều lần cho ông D không liên quan đến

Hợp đồng góp vốn 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/01/2010 như ông Q đã cung cấp cho Toà án.

Ông Q có chuyển tiền cho ông D theo nội dung như ông Q đã trình bày với số tiền 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), tuy nhiên đây không phải là tiền góp vốn vào dự án của Công ty D1 như ông Q trình bày. Số tiền này đã được chứng minh tại các bản án trước đây đã cung cấp cho Tòa.

Ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá Q vì thực tế không có ký kết hợp đồng góp vốn trên và ông Q không góp vốn đầu tư vào tài khoản của ông D.

Đối với tranh chấp này ông D xác định rằng không liên quan đến ông Nguyễn Phước Trung B và bà Nguyễn Thị N1.

Ông Q cho rằng các văn bản Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục ngày 10/01/2010 bản gốc đã bị thất lạc, đây là những tài liệu chứng cứ cần có bản gốc nên đề nghị Toà án trả lại đơn khởi kiện theo quy định. Theo quy định ông Q phải cung cấp bản gốc cho Toà án. Ông Nguyễn Trung D tiếp tục đề nghị giám định theo nội dung đơn đã nộp đến Toà vì ông Q căn cứ vào Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục Hợp đồng ngày 11/01/2010 để khởi kiện yêu cầu ông D trả tiền nên cần thiết phải tiến hành giám định đối với các văn bản này.

Ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q và yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án.

** Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần D1 trình bày:* Công ty D1 khẳng định hoàn toàn không có việc ký Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư và không nhận tiền góp vốn của ông Nguyễn Bá Q để thực hiện Dự án Khu đô thị M tại xã V, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Việc này đã được Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Đà Nẵng xét xử tại Bản án số 19/2018/DS- PT ngày 23/10/2018 và Thông báo số 31/TB-VKS-KDTM ngày 10/03/2021 V/v Không kháng nghị Giám đốc thẩm của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. Mặt khác, hiện nay ông Nguyễn Bá Q còn đang nợ Công ty cổ phần D1 số tiền 1.870.000.000 đồng vì liên quan đến bản án số 39/2020/DS-PT ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng "V/v tranh chấp nghĩa vụ trả tiền". Hiện nay, ông Nguyễn Bá Q đang bị Cục thi hành án dân sự TP Đà Nẵng cho thi hành án và buộc trả lại cho Công ty D1 số tiền 1.870.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 85/2021/DS/QD-CTHADS ngày 25/01/2021. Đối với việc ông Q khởi kiện ông Nguyễn Trung D đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 290, 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 156, 688 Bộ luật dân

sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền" của ông Nguyễn Bá Q đối với ông Nguyễn Trung D.

Xử: Buộc ông Nguyễn Trung D phải trả cho ông Nguyễn Bá Q số tiền 4.474.630.136 đồng, trong đó tiền gốc 2.000.000.000 đồng và lãi 2.474.630.136 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án dân sự của các bên đương sự.

* Ngày 11 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Hải Châu nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q có nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Trung D trả số tiền 50 triệu ông Q đã chuyển cho ông D vào ngày 07/12/2009 được ông D xác nhận tại Hợp đồng ngày 12/12/2009 và Phụ lục ngày 11/01/2010.

- Buộc ông Nguyễn Trung D phải thanh toán số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 11.093.541.770 đồng.

* Ngày 04 tháng 10 năm 2024 bị đơn ông Nguyễn Trung D có đơn kháng cáo và ngày 29/10/2024 và 04/11/2024 ông Nguyễn Trung D có đơn kháng cáo bổ sung. Nội dung kháng cáo:

- Căn cứ Điều 429 BLDS năm 2015, Điều 184 BL TTDS năm 2015, điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012, Điều 4 Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn đã hết, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tiền lãi của ông Nguyễn Bá Q.

- Ông Nguyễn Bá Q đã sử dụng giấy có sẵn chữ ký của ông D và con dấu của Công ty Cổ phần D1 để làm giả Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư số 03/HĐHTGVĐT và Phụ lục Hợp đồng với số tiền góp vốn vào dự án là 2.050.000.000đ. Tại Kết luận giám định số 547/C54(Đ2) ngày 31/8/2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại Đà Nẵng - Bộ C2 đã kết luận: Hình dấu tròn có nội dung "Công ty Cổ phần D1" trong tài liệu cần giám định có ký hiệu A1 đến A3 không được đóng vào các ngày 12/12/2009, 11/1/2010 và ngày 28/12/2010 mà được đóng

vào khoản thời gian tháng 8, tháng 9 năm 2010 đến giữa tháng 10/2010. Điều này khẳng định tất cả các tài liệu trên được đóng dấu sau thời gian mà ông Q ghi trên Hợp đồng. Có cơ sở khẳng định ông Q ngụy tạo ra lý do chuyển tiền là góp vốn để được hưởng quyền lợi từ Công ty D1 và đòi tiền cá nhân ông D.

- Ông D yêu cầu giám định tuổi mực trên chữ ký của ông, chữ viết của ông Nguyễn Bá Q có phải được viết ra cùng thời điểm tháng 12/2009 và tháng 01/2010. Tuy nhiên, ông Q nại ra lý do đã thất lạc Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư số 03/HĐHTGVĐT và Phụ lục Hợp đồng đề Tòa án không tiến hành giám định hợp đồng do ông Q ngụy tạo.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá Q.

* Ngày 28 tháng 10 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị số: 12/QĐ-VKS-DS ngày 28/10/2024 đối với Bản án sơ thẩm. Nội dung kháng nghị:

Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thi không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu hoàn trả số tiền nợ gốc 2.050.000.000đ.

Đối với yêu cầu khoản tiền lãi, có cơ sở xác định khi tham gia cuộc họp cổ đông ngày 25/8/2010, ông Q đã biết quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm nhưng đến năm 2014 ông Q mới khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp vốn và năm 2023 mới khởi kiện yêu cầu ông D thực hiện nghĩa vụ trả tiền là quá thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 BLDS nên cần áp dụng khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 và hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 đình chỉ xem xét giải quyết đối với yêu cầu này.

Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm như nêu trên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q thay đổi một phần nội dung kháng cáo đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Trung D phải thanh toán số tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm theo mức lãi suất cơ bản với số tiền là 2.810.059.722 đồng. Giữ nguyên nội dung kháng cáo buộc ông Nguyễn Trung D trả số tiền 50 triệu ông Q đã chuyển cho ông D vào ngày 07/12/2009.

Bị đơn ông Nguyễn Trung D vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện VKSND Tp Đà Nẵng giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Các bên không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX phúc thẩm: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trung D; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Bá Q; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 12/QĐ-VKS-DS ngày 28/10/2024 của VKSND Tp Đà Nẵng; Áp dụng

khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa một phần Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ yêu cầu tiền lãi chậm trả của nguyên đơn, chấp nhận khoản tiền gốc theo khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn, nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của VKSND Tp Đà Nẵng là đảm bảo theo các Điều 271, 272, 273, 276, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được thụ lý giải quyết theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2] Xét đồng thời kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q, bị đơn ông Nguyễn Trung D và kháng nghị của VKSND Tp Đà Nẵng:

[2.1] Ông Nguyễn Bá Q cho rằng ông Nguyễn Trung D – Giám đốc Công ty Cổ phần D1 (Công ty D1) và ông Q có ký Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/01/2010 (gọi tắt là Hợp đồng đầu tư) để ông Q góp vốn vào Dự án khu đô thị M tại phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An do Công ty D1 làm chủ đầu tư. Thực hiện thoả thuận theo hợp đồng, ông Q đã chuyển tiền vào tài khoản của ông Nguyễn Trung D theo các chứng từ ủy nhiệm chi tại Ngân hàng số tiền 2.050.000.000 đồng. Ông Q đã hoàn thành việc góp vốn như thỏa thuận nhưng ông Nguyễn Trung D không cho ông Q thực hiện quyền của một thành viên góp vốn. Do đó, từ năm 2014 ông Q đã khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng đầu tư"* với Công ty D1, yêu cầu Công ty D1 công nhận và thực hiện Hợp đồng đầu tư.

[2.2] Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2018/KDTM-ST ngày 31/5/2018 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số: 19/2018/DS-PT ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá Q về việc buộc Công ty D1 thực hiện Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTTĐT ngày 12/12/2009. Vì Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 03/HĐGVHTTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/01/2010 không có hiệu lực thi hành đối với Công ty D1. Tuy nhiên, tại 02 Bản án kinh doanh thương mại trên còn xác định: *Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng là có thật. Việc ông Q có chuyển tiền vào tài khoản cá nhân cho ông Nguyễn Trung D theo các uỷ nhiệm chi số tiền 2.050.000.000 đồng là giao dịch dân sự giữa 02 người với nhau như lời thừa nhận của ông D không liên quan gì đến quyền và nghĩa vụ của pháp nhân, là Công ty D1.* Không đồng ý với quyết định của 02 Bản án kinh doanh thương mại, ông Nguyễn Bá Q có đơn gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu kháng nghị giám đốc thẩm đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Ngày 10/3/2021, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có Thông báo số: 31/TB-VKS-KDTM về việc không kháng nghị giám đốc thẩm. Tại Thông báo này, Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng xác định: *Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng không có giá trị pháp lý ràng buộc đối với* Công ty D1. *Đối với giao dịch chuyển tiền giữa ông Nguyễn Bá Q và ông Nguyễn Trung D, ông Q có thể khởi kiện vụ án dân sự nếu có yêu cầu.* Các

bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, phúc thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, đây là các tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật TTDS. Tại các bản án đều xác định Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng là có thật, chỉ là Công ty D1 không có nghĩa vụ phải thực hiện Hợp đồng góp vốn này. Do đó, việc ông Nguyễn Trung D cho rằng Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng là do ông Nguyễn Bá Q làm giả là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, phúc thẩm cũng như Thông báo số: 31/TB-VKS-KDTM về việc không kháng nghị giám đốc thẩm của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao nêu trên đều xác định: đối với số tiền 2.050.000.000 đồng ông Nguyễn Bá Q đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Trung D, thì ông Q có thể khởi kiện vụ án dân sự nếu có yêu cầu. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án này, ông Q cũng xác định yêu cầu cá nhân ông Nguyễn Trung D phải trả lại số tiền đã nhận của ông Q là 2.050.000.000 đồng và trả tiền lãi do chậm trả, không yêu cầu ông D phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng đầu tư. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá Q về việc buộc ông Nguyễn Trung D thực hiện nghĩa vụ trả tiền là có căn cứ. Ông Nguyễn Trung D và người đại diện hợp pháp của ông D cho rằng: việc ông Nguyễn Bá Q thay đổi bị đơn từ Công ty D1 sang cá nhân ông Nguyễn Trung D không làm phát sinh thêm quan hệ pháp luật mà vẫn chỉ là "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*" là không có cơ sở.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án kinh doanh thương mại trước đây, cũng như vụ án dân sự lần này, ông Nguyễn Trung D đều xác định ông Nguyễn Bá Q có chuyển tiền vào tài khoản cá nhân cho ông Dân số tiền 2.050.000.000 đồng như ông Q trình bày. Việc chuyển tiền này là do giữa ông D và ông Q có việc vay mượn và nhiều giao dịch nhưng ông D không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc ông Q hoàn trả tiền từ việc vay mượn hay thực hiện việc chuyển tiền để thực hiện các giao dịch gì để chứng minh cho ý kiến của mình. Do đó, ông Q khởi kiện yêu cầu ông D trả lại số tiền đã nhận là đúng quy định của pháp luật. Trong số tiền 2.050.000.000 đồng theo các uỷ nhiệm chi ông Q chuyển cho ông D, trong đó, có uỷ nhiệm chi chuyển tiền ngày 07/12/2009 có ghi rõ nội dung là trả tiền mua căn hộ B5-10 Dự án Chung cư N, không liên quan đến việc thực hiện theo hợp đồng góp vốn nên không có cơ sở chấp nhận buộc ông D trả lại cho ông Q số tiền theo uỷ nhiệm chi này là có căn cứ. Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá Q buộc ông Nguyễn Trung D phải trả lại cho ông Nguyễn Bá Q số tiền 2.000.000.000 đồng là có cơ sở. Kháng cáo của ông Nguyễn Bá Q buộc ông Nguyễn Trung D còn phải trả đối với số tiền 50.000.000 đồng theo uỷ nhiệm chi chuyển tiền ngày 07/12/2009 là không có cơ sở chấp nhận; Đồng thời kháng cáo của ông Nguyễn Trung D cho rằng ông D không có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Nguyễn Bá Q đối với số tiền 2.000.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên cũng không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Về yêu cầu khoản tiền lãi chậm trả của ông Nguyễn Bá Q: Như đã nhận định trên, Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp

đồng là có thật. Theo trình bày xác nhận của ông Nguyễn Bá Q và ông Nguyễn Trung D cũng như tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, từ năm 2011 đến năm 2021, ông Q và ông D liên tục có tranh chấp với nhau đối với Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009. Tuy nhiên, tại hai Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm và Thông báo số: 31/TB-VKS-KDTM ngày 10/3/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về việc không kháng nghị giám đốc thẩm xác định khoản tiền 2.050.000.000đ ông Q đã chuyển vào tài khoản ông D là giao dịch giữa cá nhân ông Q và ông D và ông Q có thể khởi kiện vụ án dân sự để giải quyết. Do đó, ông Q mới khởi kiện tranh chấp vụ án dân sự về việc yêu cầu ông D thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền. Bản án sơ thẩm xác định thời gian tranh chấp đối với Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 từ năm 2011 đến năm 2021 không tính vào thời hiệu khởi kiện. Do đó thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên không chấp nhận yêu cầu của bị đơn cho rằng đã hết thời hiệu quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 là phù hợp. Bị đơn ông Nguyễn Trung D kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị cho rằng đối với khoản tiền lãi đã hết thời hiệu quy định tại Điều 429 BLDS nên cần áp dụng khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 và hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 đình chỉ giải quyết là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Về mức lãi chậm trả: Bản án sơ thẩm căn cứ vào Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 để xem xét tính lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N3 công bố tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất cơ bản là 9%/năm từ ngày 31/12/2010 đến ngày 26/9/2024, cụ thể 2.000.000.000 đồng x 9%/năm/365 x 5018 ngày = 2.474.630.136 đồng. Không chấp nhận tính lãi theo mức lãi suất ông Q yêu cầu số tiền lãi tổng cộng là 11.093.541.770 đồng là có cơ sở. Do đó kháng cáo của ông Q yêu cầu đối với khoản tiền lãi 11.093.541.770 đồng là không có. Tại phiên tòa ông Q có thay dổi về yêu cầu khoản tiền lãi, đề nghị HĐXX buộc ông D phải trả khoản tiền lãi là 2.810.059.722 đồng cũng không có căn cứ chấp nhận.

[3] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm. Ông Nguyễn Trung D có yêu cầu giám định đối với tuổi mực trên chữ ký của ông, chữ viết của ông Nguyễn Bá Q trên Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng. Xét, Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng là có thật như đã phân tích trên. Ông D cũng xác định có nhận 2.050.000.000 đồng do ông Q chuyển qua tài khoản cá nhân ông D. Vụ án này, ông Nguyễn Bá Q khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu trả lại khoản tiền đã chuyển cho ông D. Yêu cầu khởi kiện của ông Q là có căn cứ như đã phân tích, nhận định trên. Do đó, việc yêu cầu giám định đối với tuổi mực trên chữ ký của ông, chữ viết của ông D và ông Q trên Hợp đồng góp vốn số: 03/HĐGVHTĐT ngày 12/12/2009 và Phụ lục hợp đồng là không cần thiết. HĐXX không chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nhận định trên, HĐXX không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung D, cũng như kháng nghị của VKSND Tp Đà Nẵng; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Bá Q và ông Nguyễn Trung D được miễn do đã trên 60 tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q, Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung D; và Kháng nghị số: 12/QĐ-VKS-DS ngày 28/10/2024 của VKSND Tp Đà Nẵng.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 290, 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 156, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc *"Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"* của nguyên đơn ông Nguyễn Bá Q đối với bị đơn ông Nguyễn Trung D.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Trung D phải trả cho ông Nguyễn Bá Q số tiền 4.474.630.136 đồng, trong đó tiền gốc 2.000.000.000 đồng và lãi 2.474.630.136 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự: Ông Nguyễn Bá Q và ông Nguyễn Trung D được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7,7a,7b,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục THADS quận Hải Châu;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu